

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 07/5/2023**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị An	Nữ	22/11/1997	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	998/QĐ167/2023	TH005502	
2	Lương Hoài Ân	Nữ	04/5/2001	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	999/QĐ167/2023	TH005503	
3	Cao Thị Bảo Anh	Nữ	16/9/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1000/QĐ167/2023	TH005504	
4	Phạm Thị Hồng Anh	Nữ	02/4/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1001/QĐ167/2023	TH005505	
5	Dương Thị Vân Anh	Nữ	01/11/2001	Thanh Hóa	Kinh	6.3	8.5	1002/QĐ167/2023	TH005506	
6	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	20/6/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	1003/QĐ167/2023	TH005507	
7	Lê Giang Chi	Nữ	16/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1004/QĐ167/2023	TH005508	
8	Trần Thị Hồng Chuyên	Nữ	19/12/1980	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1005/QĐ167/2023	TH005509	
9	Vì Thị Thúy Diệp	Nữ	14/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1006/QĐ167/2023	TH005510	
10	Nguyễn Thị Diệu	Nữ	29/3/1997	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1007/QĐ167/2023	TH005511	
11	Trương Thị Dung	Nữ	07/9/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1008/QĐ167/2023	TH005512	
12	Lê Công Dũng	Nam	06/10/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	1009/QĐ167/2023	TH005513	
13	Lương Thị Giang	Nữ	26/4/1999	Nghệ An	Thái	6.3	7.5	1010/QĐ167/2023	TH005514	
14	Võ Thị Minh Hảo	Nữ	07/02/2000	Quảng Bình	Kinh	7.3	8.5	1011/QĐ167/2023	TH005515	
15	Xã Thị Hiền	Nữ	18/8/1994	Nghệ An	Thái	5.7	6.0	1012/QĐ167/2023	TH005516	
16	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	20/11/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	1013/QĐ167/2023	TH005517	
17	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	19/4/2001	Thanh Hóa	Kinh	7.0	6.5	1014/QĐ167/2023	TH005518	
18	Hoàng Thanh Hương	Nữ	06/9/1999	Thanh Hóa	Kinh	6.7	9.0	1015/QĐ167/2023	TH005519	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
19	Hồ Thị Linh	Nữ	23/01/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1016/QĐ167/2023	TH005520	
20	Phan Thị Mỹ Lý	Nữ	27/9/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	5.5	1017/QĐ167/2023	TH005521	
21	Nguyễn Thị Mến	Nữ	10/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	1018/QĐ167/2023	TH005522	
22	Lo Thị Mon	Nữ	20/10/2000	Nghệ An	Thái	6.7	7.0	1019/QĐ167/2023	TH005523	
23	Bùi Thị Nga	Nữ	06/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1020/QĐ167/2023	TH005524	
24	Chu Thị Thu Như	Nữ	30/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1021/QĐ167/2023	TH005525	
25	Phan Văn Quyền	Nam	20/10/1999	Hải Phòng	Kinh	7.7	8.5	1022/QĐ167/2023	TH005526	
26	Bùi Thị Như Quỳnh	Nữ	27/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1023/QĐ167/2023	TH005527	
27	Nguyễn Thị Hồng Sương	Nữ	12/7/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	1024/QĐ167/2023	TH005528	
28	Võ Đình Thắng	Nam	24/01/1985	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	1025/QĐ167/2023	TH005529	
29	Bùi Văn Thìn	Nam	10/11/2000	Nghệ An	Thái	7.0	6.5	1026/QĐ167/2023	TH005530	
30	Nguyễn Đặng Hiền Thương	Nữ	26/12/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	1027/QĐ167/2023	TH005531	
31	Võ Thị Thủy Tiên	Nữ	03/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1028/QĐ167/2023	TH005532	
32	Hồ Thị Trâm	Nữ	10/01/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	1029/QĐ167/2023	TH005533	
33	Lê Thị Huyền Trang	Nữ	09/5/2000	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	5.3	6.5	1030/QĐ167/2023	TH005534	
34	Hoàng Thị Tuyên	Nữ	09/4/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	1031/QĐ167/2023	TH005535	
35	Lê Thị Uyên	Nữ	23/3/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1032/QĐ167/2023	TH005539	
36	Lô Thị Tổ Uyên	Nữ	19/12/1997	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1033/QĐ167/2023	TH005537	
37	Đinh Thị Thúy Vân	Nữ	14/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	1034/QĐ167/2023	TH005538	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

